

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.257.807.354.178	4.111.556.439.631
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	445.283.316.495	153.129.416.695
111	1. Tiền		445.283.316.495	153.129.416.695
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.641.345.915.688	2.090.826.335.630
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	3.178.775.978.829	1.767.799.608.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	307.631.424.832	55.148.532.359
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	371.352.225.144	467.163.388.390
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(216.413.713.117)	(199.285.193.979)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	1.979.314.474.503	1.697.568.267.783
141	1. Hàng tồn kho		1.993.323.173.684	1.697.568.267.783
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.008.699.181)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		191.863.647.492	170.032.419.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.7	6.586.404.040	2.111.388.225
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		161.933.709.937	148.377.872.709
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.8	23.343.533.515	19.543.158.589
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.525.114.580.775	2.091.158.502.771
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		370.938.672	370.938.672
216	6. Phải thu dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
220	II. Tài sản cố định		110.908.197.708	127.795.510.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	108.884.927.675	125.666.370.930
222	- Nguyên giá		302.265.852.365	302.473.843.920
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(193.380.924.690)	(176.807.472.990)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	2.023.270.033	2.129.139.616
228	- Nguyên giá		3.043.342.756	3.043.342.756
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.020.072.723)	(914.203.140)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		57.389.384.436	39.207.566.254
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	57.389.384.436	39.207.566.254
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.276.426.777.080	1.840.456.109.438
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.12	1.884.799.114.097	1.460.941.234.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.13	395.742.000.000	374.941.125.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.14	34.930.400.000	41.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	IV.15	(39.044.737.017)	(37.356.649.659)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
260	VI. Tài sản dài hạn khác		80.019.282.879	83.328.377.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.16	48.502.468.822	45.778.678.268
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		31.516.814.057	37.549.699.593
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.782.921.934.953	6.202.714.942.402
NGUỒN VỐN				
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.766.833.019.208	4.473.661.110.653
310	I. Nợ ngắn hạn		6.423.356.850.168	3.775.896.064.768
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.17	1.810.163.130.815	770.779.283.752
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.18	502.225.606.637	175.336.205.906
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.19	5.299.756.571	-
314	4. Phải trả người lao động		1.929.954.368	2.228.131.099
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.20	87.654.823.159	65.994.122.644
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.21	218.897.085.487	301.892.730.147
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.22	3.791.221.458.399	2.488.675.056.488
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.965.034.732	(29.009.465.268)
330	II. Nợ dài hạn		343.476.169.040	697.765.045.885
337	7. Phải trả dài hạn khác		564.016.350	625.925.510
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.23	342.912.152.690	697.139.120.375
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.24	2.016.088.915.745	1.729.053.831.749
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.016.088.915.745	1.729.053.831.749
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	194.793.779.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		143.688.254.234	183.688.254.234
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(82.389.477.489)	30.573.698.515
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(101.426.111.486)	30.573.698.515
421b	- Kỳ này		19.036.633.997	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.782.921.934.953	6.202.714.942.402

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	3.461.937.713.678	2.519.322.708.391	7.237.692.303.844	6.393.708.501.534
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	1.576.006.382	3.371.570.232	12.539.249.410	11.551.046.705
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	3.460.361.707.296	2.515.951.138.159	7.225.153.054.434	6.382.157.454.829
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	3.275.321.042.414	2.410.433.252.806	6.854.645.387.855	6.020.702.887.936
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.040.664.882	105.517.885.353	370.507.666.579	361.454.566.893
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	12.942.146.000	29.595.619.720	112.263.494.445	123.251.558.266
22	7. Chi phí tài chính	V.6	62.934.475.993	39.518.356.490	178.472.960.317	116.617.006.198
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.058.025.282	35.896.335.102	134.969.707.821	102.425.431.073
25	8. Chi phí bán hàng	V.7	124.246.626.731	64.865.703.635	242.069.618.576	175.080.611.211
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	9.100.069.417	8.539.368.435	46.085.735.117	69.424.148.742
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.701.638.741	22.190.076.513	16.142.847.014	123.584.359.008
31	11. Thu nhập khác	V.9	7.086.384.901	2.797.164.457	10.701.619.517	4.421.597.141
32	12. Chi phí khác	V.10	694.353.581	3.112.641.927	1.774.946.999	6.176.801.427
40	13. Lợi nhuận khác		6.392.031.320	(315.477.470)	8.926.672.518	(1.755.204.286)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.093.670.061	21.874.599.043	25.069.519.532	121.829.154.722
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	6.032.885.536	4.422.114.503
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.093.670.061	21.874.599.043	19.036.633.996	117.407.040.219

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

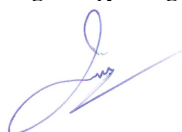
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	25.069.519.532	121.829.154.722
	2. Điều chỉnh các khoản	85.799.525.206	46.236.899.226
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	17.689.019.877	18.994.515.347
03	- Các khoản dự phòng	32.825.305.677	39.563.094.293
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.655.158.306	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(104.339.666.475)	(114.746.141.487)
06	- Chi phí lãi vay	134.969.707.821	102.425.431.073
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	110.869.044.738	168.066.053.948
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(1.560.324.367.477)	(752.014.749.325)
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	(295.754.905.901)	906.243.558.894
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.151.854.315.375	(337.236.621.946)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(7.198.806.369)	1.831.903.227
14	- Tiền lãi vay đã trả	(121.211.354.936)	(85.009.893.498)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(8.578.387.747)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	105.705.929.074	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.487.299.493)	(3.252.972.477)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(626.547.444.989)	(109.951.108.924)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.015.000.000)	(6.066.189.668)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	793.640.382
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(403.158.755.000)	(241.524.394.400)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	79.557.215.563	177.209.370.392
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(337.616.539.437)	(69.587.573.294)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	439.998.260.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	5.811.357.672.610	4.729.431.739.740
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(4.863.038.238.384)	(4.501.804.512.472)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(131.999.810.000)	(239.999.986.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.256.317.884.226	(12.372.758.732)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	292.153.899.800	(191.911.440.950)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	153.129.416.695	325.791.885.136
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	154.490.521
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	445.289.316.495	134.034.934.707

Người lập bảng

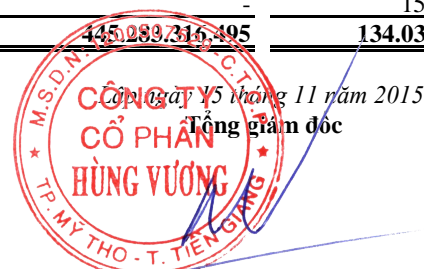


LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.891.893.320.000 đồng.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng năm 2015 bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Trình bày lại số liệu năm trước.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám Đốc đã quyết định trình bày lại số dư báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán để phù hợp với trình bày báo cáo tài chính kỳ hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày năm trước	Trình bày lại	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn khác	136	354.481.959.249	467.163.388.390	112.681.429.141
Tài sản ngắn hạn khác	155	112.681.429.141	-	(112.681.429.141)
Tài sản cố định	220	167.003.076.800	127.795.510.546	(39.207.566.254)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	39.207.566.254	39.207.566.254
Quỹ đầu tư phát triển	418	90.891.663.504	183.688.254.234	92.796.590.730
Quỹ dự phòng tài chính		92.796.590.730	-	(92.796.590.730)

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.025.585.602	3.691.941.283
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	442.257.730.893	149.437.475.412
Cộng	445.283.316.495	153.129.416.695
2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Khách hàng trong nước	1.946.742.485.381	403.083.744.187
Khách hàng nước ngoài	1.232.033.493.448	1.364.715.864.673
Cộng	3.178.775.978.829	1.767.799.608.860
Khách hàng nước ngoài		
USD	54.868.574	63.950.708
EUR	7.037	7.037
3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	251.553.049.682	55.148.532.359
Nhà cung cấp nước ngoài	56.078.375.150	-
Cộng	307.631.424.832	55.148.532.359
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	2.491.265	-
EUR	-	-
4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng tiền hoạt động	208.224.927.844	258.411.629.897
Tạm ứng tiền đầu tư	14.156.485.942	13.832.013.442
Các khoản trả hộ, chi hộ	19.350.714.381	15.862.360.652
Phải thu cá nhân	5.159.097.002	2.416.511.291
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	57.279.454.371	32.599.510.498
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	43.500.480.758	30.000.480.758
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.266.502.318	112.681.429.141
Phải thu khác	414.562.528	1.359.452.711
Cộng	371.352.225.144	467.163.388.390

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	200.417.196.958	183.288.677.820
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	15.996.516.159	15.996.516.159
Dự phòng phải thu khác	-	-
Cộng	<u>216.413.713.117</u>	<u>199.285.193.979</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.059.876.000	512.088.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	34.142.723.671	15.138.826.769
Chi phí SXKD dở dang	983.885.290.437	904.489.163.514
Thành phẩm tồn kho	794.196.349.979	728.844.370.540
Hàng hóa tồn kho	180.038.933.597	48.583.818.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.008.699.181)	-
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.979.314.474.503</u>	<u>1.697.568.267.783</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	340.600.778	354.821.017
Chi phí thuê ao	5.966.726.668	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	76.013.332
Chi phí đào ao	265.151.515	1.680.553.876
Chi phí bảo hiểm	13.925.079	-
Cộng	<u>6.586.404.040</u>	<u>2.111.388.225</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.673.631.729	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.669.561.078	17.669.561.078
Thuế thu nhập cá nhân	340.708	1.873.597.511
Cộng	<u>23.343.533.515</u>	<u>19.543.158.589</u>

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	188.918.147.627	81.328.072.011	29.562.388.233	2.287.615.549	377.620.500	302.473.843.920
Tăng	-	14.015.000.000	-	-	-	14.015.000.000
- Mua trong năm	-	14.015.000.000	-	-	-	14.015.000.000
Giảm	-	14.222.991.555	-	-	-	14.222.991.555
- Thanh lý, nhượng bán	-	614.991.555	-	-	-	614.991.555
- Phân loại lại tài sản	-	13.608.000.000	-	-	-	13.608.000.000
Số cuối kỳ	188.918.147.627	81.120.080.456	29.562.388.233	2.287.615.549	377.620.500	302.265.852.365
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu kỳ	93.023.181.355	60.832.595.243	20.458.672.621	2.175.223.132	317.800.639	176.807.472.990
Tăng	9.976.097.204	6.059.229.556	1.474.711.677	43.471.153	29.640.704	17.583.150.294
- Khấu hao trong năm	9.976.097.204	6.059.229.556	1.474.711.677	43.471.153	29.640.704	17.583.150.294
Giảm	-	1.009.698.594	-	-	-	1.009.698.594
- Thanh lý, nhượng bán	-	102.498.594	-	-	-	102.498.594
- Phân loại lại tài sản	-	907.200.000	-	-	-	907.200.000
Số cuối kỳ	102.999.278.559	65.882.126.205	21.933.384.298	2.218.694.285	347.441.343	193.380.924.690
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	95.894.966.272	20.495.476.768	9.103.715.612	112.392.417	59.819.861	125.666.370.930
Số cuối kỳ	85.918.869.068	15.237.954.251	7.629.003.935	68.921.264	30.179.157	108.884.927.675

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu kỳ	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
Hao mòn Tài sản cố định			
Số đầu kỳ	674.458.448	239.744.692	914.203.140
Tăng	48.516.741	57.352.842	105.869.583
- Khấu hao trong năm	48.516.741	57.352.842	105.869.583
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	722.975.189	297.097.534	1.020.072.723
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.987.639.778	141.499.838	2.129.139.616
Số cuối kỳ	1.939.123.037	84.146.996	2.023.270.033

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	43.576.449.639	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	13.812.934.797	13.812.934.797
Cộng	57.389.384.436	39.207.566.254

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2015	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2015
		VND		VND
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	90,36%	709.421.573.400	55,63%	363.441.000.000
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	79,58%	447.630.839.697	51,41%	289.950.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	76,00%	236.625.000.000	76,00%	236.625.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	54,28%	170.432.001.000		
Công ty Cổ phần Châu Âu	80,00%	128.000.000.000	80,00%	128.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	90,00%	85.330.000.000	0,00%	-
Công ty TNHH Châu Á	90,00%	54.000.000.000	90,00%	54.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	54,28%	43.359.700.000	0,00%	-
Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc	51,00%	10.000.000.000	0,00%	-
Cộng		1.884.799.114.097		1.072.016.839.697

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Giá trị đầu tư	30/09/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	240.000.000.000	48%	192.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	38,64%	69.900.000.000	-	-
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM (IHM)	40%	4.000.000.000	-	-
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	-	-	38,28%	92.239.425.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)	-	-	25%	8.859.700.000
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang (HAF)	48%	2.042.400.000	48%	2.042.400.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	29.799.600.000	60%	29.799.600.000
Cộng		395.742.000.000		374.941.125.000

14 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	-	-	11,67%	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	2,30%	-	-	-
Cộng		34.930.400.000		41.930.400.000

15 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Địa ốc An Lạc	2.623.849.659	2.623.849.659
Khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	1.688.087.358	-
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	2.042.400.000	2.042.400.000
Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	32.690.400.000
Cộng	39.044.737.017	37.356.649.659
16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	42.098.142.949	43.049.995.900
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.690.021.096	-
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.487.411.442	2.573.747.706
Chi phí thuê ao	3.226.893.335	-
Chi phí khác	-	154.934.662
Cộng	48.502.468.822	45.778.678.268
17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.646.136.976.097	770.779.283.752
Nhà cung cấp nước ngoài	164.026.154.718	-
Cộng	1.810.163.130.815	770.779.283.752
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	7.225.832	-
EUR	54.000	-
18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trong nước	499.687.140.237	168.061.624.566
Người mua nước ngoài	2.538.466.400	7.274.581.340
Cộng	502.225.606.637	175.336.205.906
Người mua nước ngoài		
USD	113.072	346.873
EUR	-	-

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	30/09/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế xuất, nhập khẩu	752.637.599	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.547.118.972	-
Cộng	<u>5.299.756.571</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đôi với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	61.308.870.882	47.550.517.997
Chi phí vận chuyển, cước tàu	22.081.863.800	11.800.383.200
Lương tháng 13 và thưởng	3.480.000.000	4.640.000.000
Chi phí hoa hồng	-	1.506.343.762
Tiền điện	441.268.477	280.205.235
Chi phí kiểm toán	210.000.000	-
Chi phí khác	132.820.000	216.672.450
Cộng	<u>87.654.823.159</u>	<u>65.994.122.644</u>

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	(1.013.576.454)	74.656.564
Bảo hiểm y tế	1.926.181.908	1.132.177.794
Bảo hiểm thất nghiệp	827.821.492	483.821.027
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả tạm ứng hoạt động	143.495.931.316	198.743.830.733
Phải trả cá nhân khác	1.443.597.945	1.296.622.874
Các khoản phải trả khác	10.040.000	(45.468.125)
Cộng	<u>218.897.085.487</u>	<u>301.892.730.147</u>

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	3.051.221.458.399	2.218.675.056.492
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	740.000.000.000	269.999.999.996
Cộng	<u>3.791.221.458.399</u>	<u>2.488.675.056.488</u>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

30/09/2015

VND

Vay VND

1.895.200.641.242

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	963.476.201.839
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	108.861.254.450
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	446.419.249.853
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	132.254.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank)	115.434.311.100
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	88.755.624.000

Vay USD

\$51.355.878

1.156.020.817.157

Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	\$6.000.000	135.060.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	\$3.300.000	74.283.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	\$1.560.000	35.115.600.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank)	\$7.965.679	179.307.429.338
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	\$2.550.000	57.400.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	\$10.700.000	240.857.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	\$19.280.199	433.997.287.819

Cộng

3.051.221.458.399

() Vay dài hạn đến hạn trả**

Xem phần thuyết minh VI.23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

30/09/2015

01/01/2015

VND

VND

Mệnh giá trái phiếu (*)

Trái phiếu phát hành ("VIB")	8.333.333.337	183.333.333.338
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	275.000.000.000	530.000.000.000
Trái phiếu phát hành ("TPB")	75.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(15.421.180.647)	(16.194.212.963)

Cộng

342.912.152.690

697.139.120.375

(*) Trái phiếu phát hành

	Trái phiếu phát hành ("TPB")	Trái phiếu phát hành ("VIB")	Trái phiếu phát hành ("BIDV")
Bên mua	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
Hợp đồng	Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 29/05/2015	02/12/VIB-HVG ngày 30/10/2014	Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 13/11/2014
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba (ông Dương Ngọc Minh), phát hành riêng lẻ theo phương thức đại lý phát hành trái phiếu.	Trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TẮCN Việt Thắng và Công ty CP Châu Âu).	Trái phiếu không chuyển đổi, đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc).
Tài sản đảm bảo	Cổ phiếu cầm cố: 20.000.000 cổ phiếu HVG		Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC Quyền sử dụng đất của Công ty CP Địa ốc An Lạc đối với lô đất 5.643m ² tại 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. HCM
Ngày phát hành	29/05/2015	30/10/2014	14/11/2014
Ngày đáo hạn	29/05/2018	30/10/2017	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	300.000.000.000	700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trả sau, định kỳ 3 tháng một lần.	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.
Kỳ tính lãi	3 tháng một lần	Hàng tháng	12 tháng một lần
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 9%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Định kỳ 3 tháng một lần kể từ Ngày phát hành (tức là ngày 29/8, 29/11, 28/2, 29/5 hàng năm)	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ 30/11/2014, bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Gốc trái phiếu được trả thành 6 đợt vào các ngày 14/05/2015, 14/11/2015, 14/05/2016, 14/11/2016, 14/05/2017, 14/11/2017
Nợ gốc tại ngày 30/09/2015	275.000.000.000	208.333.333.337	615.000.000.000
trong đó, nợ đến hạn trả	100.000.000.000	100.000.000.000	170.000.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.319.998.100.000	194.793.779.000	183.688.254.234	30.573.698.515	1.729.053.831.749
Tăng	571.995.220.000	-	-	19.036.633.996	591.031.853.996
Phát hành cổ phiếu thường	571.995.220.000	-	-	-	571.995.220.000
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	19.036.633.996	19.036.633.996
Giảm trong kỳ	-	131.996.960.000	40.000.000.000	131.999.810.000	303.996.770.000
Phát hành cổ phiếu thường	-	131.996.960.000	-	-	131.996.960.000
Cổ tức của cổ đông Công ty	-	-	-	131.999.810.000	131.999.810.000
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Số dư cuối kỳ	1.891.993.320.000	62.796.819.000	143.688.254.234	(82.389.477.489)	2.016.088.915.745

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	571.995.220.000	119.998.170.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
Cổ tức		
Cổ tức đã chia bằng tiền	131.999.810.000	239.999.986.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	119.998.170.000

b . Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	
	30/09/2015	30/09/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	189.199.332	131.999.810
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	189.199.332	131.999.810
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>189.199.332</i>	<i>131.999.810</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	1.480.845.523.826	1.813.619.112.970
Doanh thu nội địa từ nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.264.834.409.654	1.462.110.116.446
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	30.886.301.680	42.172.881.031
Doanh thu nội địa từ nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	4.260.419.200.801	2.888.444.472.980
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	118.626.720.340	107.200.685.938
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	46.997.323.711	31.790.669.104
Doanh thu từ hoạt động gia công	1.050.314.040	40.767.765.120
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	9.347.577.402	7.111.888.850
Doanh thu cho thuê mặt bằng	490.909.095	490.909.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	24.194.023.295	-
Cộng	7.237.692.303.844	6.393.708.501.534
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	4.012.003.998	5.364.821.897
Hàng bán bị trả lại	8.527.245.412	6.186.224.808
Cộng	12.539.249.410	11.551.046.705

3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	1.468.306.274.416	1.802.068.066.265
Doanh thu nội địa thuần từ nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.264.834.409.654	1.462.110.116.446
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	30.886.301.680	42.172.881.031
Doanh thu nội địa từ nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	4.260.419.200.801	2.888.444.472.980
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	118.626.720.340	107.200.685.938
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	46.997.323.711	31.790.669.104
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	1.050.314.040	40.767.765.120
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	9.347.577.402	7.111.888.850
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	490.909.095	490.909.095
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	24.194.023.295	-
Cộng	7.225.153.054.434	6.382.157.454.829
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	1.423.126.079.459	1.674.895.705.046
Giá vốn bán nội địa của nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.256.221.597.935	1.433.272.264.230
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	30.188.739.640	40.944.544.768
Giá vốn nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	4.106.211.451.305	2.819.446.337.473
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	118.626.720.339	102.224.565.259
Giá vốn bán hàng hóa khác	47.057.498.685	31.481.900.515
Giá vốn hoạt động gia công	1.084.353.307	27.301.415.785
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	23.801.712.028	24.842.620.634
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.755.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.008.699.181	-
Cộng	6.854.645.387.855	6.020.702.887.936
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	2.843.064.032	2.942.356.297
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.026.335.009	9.149.902.729
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	101.394.095.404	111.159.299.240
Cộng	112.263.494.445	123.251.558.266
6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	134.969.707.821	102.425.431.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.684.273.586	11.887.293.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.655.158.306	-
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	8.163.820.604	2.304.281.809
Cộng	178.472.960.317	116.617.006.198

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.590.794.555	5.590.794.555
Chi phí hội nghị, tiếp khách	780.506.668	341.286.470
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1.041.723.636	3.678.099.555
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	107.523.182.456	127.743.640.145
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	113.620.791.260	22.044.533.199
Chi phí hoa hồng	7.575.678.295	4.317.871.936
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	893.016.335	1.355.400.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.443.793.188	977.928.200
Chi phí bằng tiền khác	3.600.132.183	9.031.056.461
Cộng	242.069.618.576	175.080.611.211

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.068.624.874	10.210.395.099
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	375.133.410	520.849.932
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	239.336.215	297.052.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.115.745.789	3.242.854.909
Chi phí dịch vụ ngân hàng	4.986.935.334	8.899.340.500
Chi phí hội nghị, tiếp khách	128.883.173	124.220.113
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	-	117.220.000
Thuê, phí và lệ phí	218.108.800	13.980.960
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	720.000.000	252.000.000
Trích dự phòng phải thu khó đòi	17.128.519.138	39.563.094.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.425.459	880.015.705
Chi phí bằng tiền khác	6.816.022.925	5.303.124.541
Cộng	46.085.735.117	69.424.148.742

9 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Thu chênh lệch giá bán	6.297.534.550	-
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	3.682.691.383	640.110.980
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	615.000.000	793.640.382
Tài sản mang góp vốn	-	2.208.107.081
Bảo hiểm do sử dụng tàu già	-	698.447.435
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	47.078.960	-
Các khoản thu nhập khác	59.314.624	81.291.263
Cộng	10.701.619.517	4.421.597.141

10 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	-	2.363.636.369
Cước tàu, phí lưu kho của hàng trả về	1.072.236.350	-
Bồi thường hợp đồng kinh tế	131.332.500	2.354.642.723
Chi phí thanh lý TSCĐ	512.492.961	149.154.432
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	13.379.350	34.684.995
Phí thẩm định (Due Diligence)	-	1.061.750.000
Xử lý công nợ	-	38.964.575
Các khoản chi phí khác	45.505.838	173.968.333
Cộng	1.774.946.999	6.176.801.427

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	9 tháng 2015
			VND
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	18.239.443.055 64.241.190.551
Công ty CP TĂCN Việt Thắng	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	- 450.592.000
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	608.067.136.600 605.637.863.600
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	38.758.577.280
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	535.769.543.967 591.195.528.100
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	230.043.660.381 142.142.140.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	228.049.880.280 200.978.803.058
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	1.029.228.771.186 271.120.445.750
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	114.264.533.250 -
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	214.291.353.700 260.871.898.197
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	43.679.299.750
Công ty CP TĂCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	165.345.942.314 182.385.598.800

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Bán hàng	144.012.234.840
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Bán hàng	5.508.674.500
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	404.489.536.074
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	3.226.708.051
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	900.611.749.454
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	95.027.683.979
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	4.118.761.550
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	70.939.883.400
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Bán hàng	9.006.265.854
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	62.710.643.826
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	10.881.806.905
Phải thu khác			
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	18.823.070.924
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức	37.748.271.000
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Tạm ứng hoạt động	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Công ty con	Tạm ứng hoạt động	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Tạm ứng hoạt động	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Cổ tức	294.142.522
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	50.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	4.068.900.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	10.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	19.350.714.381
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	77.020.614
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	63.824.557.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	20.000.000.000

Phải trả người bán

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	27.678.284.427
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mua hàng	18.625.046.531
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Mua hàng	280.936.276.990
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng	10.350.845.327
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	257.035.905.126
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua hàng	107.011.419.768
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	267.037.139.963
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	117.343.384.010
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	131.426.228.276
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	6.942.707.350
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	6.019.664.097

Trả trước cho người bán

Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	4.464.081.756
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	157.535.637.337
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	3.750.000.000
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Mua hàng	23.426.187.409

Phải trả khác

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	16.657.874.622
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	49.089.481.926
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	17.781.140.583
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	34.205.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	1.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	522.434.185
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	24.240.000.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH